

P

partiality for (to) someone (something) [pa:'i:zliti] : thích ai, (việc gì) đặc biệt.— She has a *partiality for* moonlit nights : Cô ta đặc biệt thích những đêm trăng.

partnership in something ['pa:nəʃip] : cộng sự trong công việc gì.

partnership with someone : cộng sự với ai.

passion for something ['pæʃən] : đam mê điều gì. — Keep your *passion for* a high ideal ! : Bạn hãy đam mê một lý tưởng cao.

(in) peace with someone [pi:s] : bình an, hòa thuận với ai.— They live in *peace with* each other : Họ sống hòa thuận với nhau.

penance for some fault ['penəns] : hình phạt đền vì tội lỗi.

penitence for some fault ['penitəns] : sự thông hối về tội lỗi.

perseverance in doing something [ˌpɜ:si'veiərəns] : sự kiên tâm làm điều gì. — Success requires a long *perseverance in* doing your duty : Sự thành công đòi hỏi bạn phải kiên tâm lâu bền làm việc bền phận.

piety towards God, parents ['paiəti] : đạo đức đối với Chúa ; thảo kính đối với cha mẹ. — *Piety toward* God keeps your soul in peace : Sự tôn sùng Chúa giữ linh hồn bạn được bằng an.

(take, have) pity on someone ['piti] : thương xót ai.— Have *pity on* me ! : Hãy thương xót tôi.

(feel) pity for someone : thương xót ai.

popularity with others [ˌpɒpjʊ'lærɪti] : bình dân với các người khác.

postscript to a letter ['pəʊskript] : lời tái bút cho một bức thư. — I forgot to write a *postscript to* my letter : Tôi quên viết lời tái bút trong thư tôi.

power over someone ['paʊə] : quyền lực trên người nào. — He has a great *power over* me : Ông ta có quyền lớn trên tôi.

precaution against something [pri'kɔ:ʃən] : đề phòng điều gì. — Townfolks must take *precautions against* fire especially in the dry season : Dân chúng đô thành phải đề phòng hỏa hoạn, nhất là trong mùa khô ráo.

predilection for someone (something) [pri:di'lekʃən] ; quý ai (điều gì).

preface to a book ['prefis] : bài tựa cho một cuốn sách. — I ask him to write a *preface to* my book : Tôi xin ông ta viết bài tựa cho cuốn sách của tôi.

preference for something [ˈprefərəns] : thích điều gì hơn. — I have a *preference for* American films : Tôi thích xem phim Mỹ hơn.

preference of one thing to another : thích điều này hơn điều khác. — I have a *preference of* American films to other countries : Tôi thích phim Mỹ hơn phim các nước khác.

prejudice against someone [ˈpreɪdʒɪdis] : thành kiến về ai. — He has a *prejudice against* all foreigners : Ông ta có thành kiến với tất cả các người ngoại quốc.

premium for good conduct ['pri:mɪəm] : giải thưởng về hạnh kiểm tốt.

pretext for an action ['pri:tekst] : viện cớ để làm việc gì. — He finds *pretext for* refusal : Nó tìm cớ để từ chối.

preventive of a disease [pri'ventiv] : thuốc ngừa bệnh.

(take) pride in [praɪd] : hãnh diện về. — He takes *pride in* his talents : Nó hãnh diện về tài năng của nó.

proficiency in a subject [prə'fɪʃənsi] : tài lực, khả năng về một môn gì. — My brother has a *proficiency in* mathematics : Em trai tôi có khả năng về toán học.

progress in study ['prəʊɡres] : sự tiến bộ trong việc học hành.

prohibition against doing something [p,roui'biʃən] : cấm làm điều gì.— Everybody wants the *prohibition against* smoking in theaters : Mọi người đều muốn có lệnh cấm hút thuốc trong các rạp hát.

propensity to gambling [pro'pensiti] : máu cờ bạc.

proportion to [prə'pɔ:ʃən] : tương đương với.— Expenditure should be in *proportion to* income : Chi phải tương đương với thu (lợi tức).

protest against something ['proutest] : phản đối điều gì.— He made a *protest against* my plan : Hắn phản đối kế hoạch tôi.

(in) **persuance of a plan, duties, object** [pəsju:əns] : thi hành một kế hoạch, nhiệm vụ, mục đích . . .

(in) **persuit of something** [pəsju:t] : theo đuổi vật gì.